

Biểu phí năm tài chính 2025 (Trợ cấp loại 2, 3)

Phân loại theo thu nhập: Từ tháng 4 đến tháng 8 dựa vào thuế thị dân của năm tài chính trước, từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau dựa vào thuế thị dân của năm tài chính hiện tại.

Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn

Phân loại hộ gia đình theo thu nhập			Học phí hàng tháng (Yên)		Học phí hàng tháng của trẻ thứ 2 (Yên)		Trẻ 3 tuổi trở lên
Phân loại	Mức thu nhập	Trẻ dưới 3 tuổi		Trẻ dưới 3 tuổi			
		Nhà trẻ Hoikusho(en) Nhà trẻ phúc hợp Nintei Kodomoen	Nhà trẻ quy mô nhỏ Shokibo Hoiku Jigyō	Nhà trẻ Hoikusho(en) Nhà trẻ phúc hợp Nintei Kodomoen	Nhà trẻ quy mô nhỏ Shokibo Hoiku Jigyō		
1A	Hộ gia đình đang nhận trợ cấp theo Luật trợ cấp sinh hoạt (Bao gồm cả hộ chỉ nhận một loại trợ cấp)	0	0	0	0	Học phí: Miễn phí Các chi phí cha mẹ tự chi trả: •Tiền ăn •Phí hoạt động ngoại khóa •Tiền sách, tài liệu học tập •Phí trông trẻ ngoài giờ, v.v	
1B	Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế (Cha mẹ đơn thân)	0	0	0	0		
2B	Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế	0	0	0	0		
2	Hộ gia đình chỉ nộp mức thuế tiêu chuẩn	7,600	6,000	3,800 [3,800]	3,000 [3,000]		
3	Mức thu nhập chịu thuế thị dân dưới 24,300 Yên	9,200	7,300	4,600 [4,600]	3,700 [3,700]		
4	Từ 24,300 Yên đến dưới 48,600 Yên	10,800	8,600	5,400 [5,400]	4,300 [4,300]		
5	Từ 48,600 Yên đến dưới 51,000 Yên	13,900	11,100	7,000 [7,000]	5,600 [5,600]		
6-1	Từ 51,000 Yên đến dưới 57,700 Yên	15,400	12,300	7,700 [7,700]	6,200 [6,200]		
6-2	Từ 57,700 Yên đến dưới 60,700 Yên	15,400	12,300	7,700 [7,700]	6,200 [6,200]		
7	Từ 60,700 Yên đến dưới 72,800 Yên	18,300	14,600	9,200 [9,000]	7,300 [7,300]		
8-1	Từ 72,800 Yên đến dưới 77,101 Yên	23,300	18,600	11,700 [9,000]	9,300 [9,000]		
8-2	Từ 77,101 Yên đến dưới 84,900 Yên	23,300	18,600	11,700	9,300		
9	Từ 84,900 Yên đến dưới 97,000 Yên	24,400	19,500	12,200	9,800		
10	Từ 97,000 Yên đến dưới 109,000 Yên	28,900	23,100	14,500	11,600		
11	Từ 109,000 Yên đến dưới 111,000 Yên	31,500	25,200	15,800	12,600		
12	Từ 111,000 Yên đến dưới 123,000 Yên	35,800	28,600	17,900	14,300		
13	Từ 123,000 Yên đến dưới 135,000 Yên	36,600	29,200	18,300	14,600		
14	Từ 135,000 Yên đến dưới 157,000 Yên	42,600	34,000	21,300	17,000		
15	Từ 157,000 Yên đến dưới 169,000 Yên	44,500	35,600	22,300	17,800		
16	Từ 169,000 Yên đến dưới 191,000 Yên	48,100	38,400	24,100	19,200		
17	Từ 191,000 Yên đến dưới 213,000 Yên	51,300	41,000	25,700	20,500		
18	Từ 213,000 Yên đến dưới 235,000 Yên	55,900	44,700	28,000	22,400		
19	Từ 235,000 Yên đến dưới 257,000 Yên	57,000	45,600	28,500	22,800		
20	Từ 257,000 Yên đến dưới 279,000 Yên	58,500	46,800	29,300	23,400		
21	Từ 279,000 Yên đến dưới 301,000 Yên	59,600	47,600	29,800	23,800		
22	Từ 301,000 Yên đến dưới 397,000 Yên	63,200	50,500	31,600	25,300		
23	Từ 397,000 Yên trở lên	64,700	51,700	32,400	25,900		

- Ghi chú
- ①

Phân loại độ tuổi trong biểu phí này được tính là tuổi tại thời điểm ngày 1 tháng 4 năm 2025, và không thay đổi trong năm tài chính đó.

②

Khi tính thu nhập chịu thuế thị dân, không áp dụng miễn giảm thuế như miễn giảm thuế đặc biệt khi mua xây nhà hay miễn giảm tiền ủng hộ.

③

Trường hợp không xác nhận được thuế thị dân nêu trên (do không báo cáo thuế, không nộp Giấy xác nhận đóng thuế) sẽ phải đóng học phí dựa tr ên mức thu nhập cao nhất.

④

Trường hợp có 2 trẻ trở lên cùng lúc nhập học trường mẫu giáo, nhà trẻ hoặc nhà trẻ phúc hợp thì trẻ thứ hai sẽ được giảm một nửa học phí; trường hợp trẻ có hai anh chị trở lên đang học tiểu học từ lớp 3 trở xuống thì từ trẻ thứ ba sẽ được miễn phí. (Trường hợp học mẫu giáo thì nộp giấy chứng nhận đang học mẫu giáo).

⑤

Với phân loại thu nhập từ mức 6-1 trở xuống, không có hạn chế tuổi cho giảm trừ hộ gia đình đông con như mục ④. Trẻ thứ hai sẽ được giảm nửa học phí, từ trẻ thứ ba miễn phí.

⑥

Với phân loại thu nhập từ mức 8-1 trở xuống của hộ gia đình cha mẹ đơn thân, không có hạn chế tuổi cho giảm trừ hộ gia đình đông con như mục ④. Học phí của trẻ thứ nhất là mức phí trong ngoặc [] trong cột học phí của trẻ thứ hai, từ trẻ thứ hai trở đi miễn phí.

⑦

Trẻ thứ ba tính từ trẻ đang học lớp ba trở xuống sẽ được miễn học phí, bất kể mức thuế thị dân là bao nhiêu (không hạn về chế thu nhập)

⑧

Học phí của 「Trẻ từ 3 đến 5 tuổi」 và 「Trẻ từ 0 đến 2 tuổi thuộc Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế」là 0 Yên.

<Chi phí khác ngoài học phí của trẻ từ 3 tuổi trở lên>

Cha mẹ sẽ phải chi trả tiền ăn, phí hoạt động ngoại khóa, tiền sách, tài liệu học tập, phí trông trẻ ngoài giờ,...theo bảng giá quy định tại mỗi cơ sở

* Tuy nhiên, dựa theo Bảng phân loại thu nhập như trên, trẻ thuộc hộ gia đình từ 1 ~ 4 như dưới đây sẽ được miễn giảm tiền ăn.

1. Hộ có thành viên cần chăm sóc (*) có mức thu nhập đến mức loại 8-1

(*) Người đang nhận trợ cấp sinh hoạt và hộ gia đình đơn thân...

2. Hộ có mức thu nhập đến 6-1

3. Từ trẻ thứ ba trở đi (chỉ tính trẻ đang học dưới lớp 3)

4. Trẻ thứ 2 trong gia đình (giảm một nửa phí)

Chi tiết vui lòng liên hệ

【Nhà trẻ công lập → Bộ phận nuôi dạy trẻ Hoikuka (047-366-7351)】

【Nhà trẻ tư・Nhà trẻ quy mô nhỏ・Nhà trẻ phúc hợp → Liên hệ trực tiếp với cơ sở 】

Biểu phí năm tài chính 2025 (Trợ cấp loại 2, 3)

Thời gian gửi trẻ ngắn

Phân loại theo thu nhập: Từ tháng 4 đến tháng 8 dựa vào thuế thị dân của năm tài chính trước, từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau quy định dựa vào thuế thị dân của năm tài chính hiện tại.

Phân loại hộ gia đình theo thu nhập			Học phí hàng tháng (Yên)		Học phí hàng tháng của trẻ thứ 2 (Yên)		Trẻ 3 tuổi trở lên
Phân loại	Mức thu nhập		Trẻ dưới 3 tuổi		Trẻ dưới 3 tuổi		
			Nhà trẻ Hoikusho(en) Nhà trẻ phức hợp Nintei Kodomoen	Nhà trẻ quy mô nhỏ Shokibo Hoiku Jigyō	Nhà trẻ Hoikusho(en) Nhà trẻ phức hợp Nintei Kodomoen	Nhà trẻ quy mô nhỏ Shokibo Hoiku Jigyō	
1A	Hộ gia đình đang nhận trợ cấp theo Luật trợ cấp sinh hoạt (Bao gồm cả hộ chỉ nhận một loại trợ cấp)		0	0	0	0	Học phí: <u>Miễn phí</u> Các chi phí cha mẹ tự chi trả: • Tiền ăn • Phí hoạt động ngoại khóa • Tiền sách, tài liệu học tập • Phí trông trẻ ngoài giờ, v.v
1B	Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế (Cha mẹ đơn thân)		0	0	0	0	
2B	Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế		0	0	0	0	
2	Hộ gia đình chỉ nộp mức thuế tiêu chuẩn		7,400	5,900	3,700[3,700]	3,000[3,000]	
3	Mức thu nhập chịu thuế thị dân dưới 24,300 Yên		9,000	7,200	4,500[4,500]	3,600[3,600]	
4	Từ 24,300 Yên	đến dưới 48,600 Yên	10,600	8,400	5,300[5,300]	4,200[4,200]	
5	Từ 48,600 Yên	đến dưới 51,000 Yên	13,600	10,800	6,800[6,800]	5,400[5,400]	
6-1	Từ 51,000 Yên	đến dưới 57,700 Yên	15,100	12,000	7,600[7,600]	6,000[6,000]	
6-2	Từ 57,700 Yên	đến dưới 60,700 Yên	15,100	12,000	7,600[7,600]	6,000[6,000]	
7	Từ 60,700 Yên	đến dưới 72,800 Yên	17,900	14,300	9,000[8,800]	7,200[7,200]	
8-1	Từ 72,800 Yên	đến dưới 77,101 Yên	22,900	18,300	11,500[8,800]	9,200[8,800]	
8-2	Từ 77,101 Yên	đến dưới 84,900 Yên	22,900	18,300	11,500	9,200	
9	Từ 84,900 Yên	đến dưới 97,000 Yên	23,900	19,100	12,000	9,600	
10	Từ 97,000 Yên	đến dưới 109,000 Yên	28,400	22,700	14,200	11,400	
11	Từ 109,000 Yên	đến dưới 111,000 Yên	30,900	24,700	15,500	12,400	
12	Từ 111,000 Yên	đến dưới 123,000 Yên	35,100	28,000	17,600	14,000	
13	Từ 123,000 Yên	đến dưới 135,000 Yên	35,900	28,700	18,000	14,400	
14	Từ 135,000 Yên	đến dưới 157,000 Yên	41,800	33,400	20,900	16,700	
15	Từ 157,000 Yên	đến dưới 169,000 Yên	43,700	34,900	21,900	17,500	
16	Từ 169,000 Yên	đến dưới 191,000 Yên	47,200	37,700	23,600	18,900	
17	Từ 191,000 Yên	đến dưới 213,000 Yên	50,400	40,300	25,200	20,200	
18	Từ 213,000 Yên	đến dưới 235,000 Yên	54,900	43,900	27,500	22,000	
19	Từ 235,000 Yên	đến dưới 257,000 Yên	56,000	44,800	28,000	22,400	
20	Từ 257,000 Yên	đến dưới 279,000 Yên	57,500	46,000	28,800	23,000	
21	Từ 279,000 Yên	đến dưới 301,000 Yên	58,500	46,800	29,300	23,400	
22	Từ 301,000 Yên	đến dưới 397,000 Yên	62,100	49,600	31,100	24,800	
23	Từ 397,000 Yên	trở lên	63,600	50,800	31,800	25,400	

- Ghi chú
- ①

Phân loại độ tuổi trong biểu phí này được tính là tuổi tại thời điểm ngày 1 tháng 4 năm 2025, và không thay đổi trong năm tài chính đó.
- ②

Khi tính thu nhập chịu thuế thị dân, không áp dụng miễn giảm thuế như miễn giảm thuế đặc biệt khi mua xây nhà hay miễn giảm tiền ủng hộ.
- ③

Trường hợp không xác nhận được thuế thị dân nêu trên (do không báo cáo thuế, không nộp Giấy xác nhận đóng thuế) sẽ phải đóng học phí dựa trên mức thu nhập cao nhất.
- ④

Trường hợp có 2 trẻ trở lên cùng lúc nhập học trường mẫu giáo, nhà trẻ hoặc nhà trẻ phức hợp thì trẻ thứ hai sẽ được giảm một nửa học phí; trường hợp trẻ có hai anh chị trở lên đang học tiểu học từ lớp 3 trở xuống thì trẻ thứ ba sẽ được miễn phí. (Trường hợp học mẫu giáo thì nộp giấy chứng nhận đang học mẫu giáo).
- ⑤

Với phân loại thu nhập từ mức 6-1 trở xuống, không có hạn chế tuổi cho giảm trừ hộ gia đình đông con như mục ④. Trẻ thứ hai sẽ được giảm nửa học phí, từ trẻ thứ ba miễn phí.
- ⑥

Với phân loại thu nhập từ mức 8-1 trở xuống của hộ gia đình cha mẹ đơn thân, không có hạn chế tuổi cho giảm trừ hộ gia đình đông con như mục ④. Học phí của trẻ thứ nhất là mức phí trong ngoặc [] trong cột học phí của trẻ thứ hai, từ trẻ thứ hai trở đi miễn phí.
- ⑦

Trẻ thứ ba tính từ trẻ đang học lớp ba trở xuống sẽ được miễn học phí, bất kể mức thuế thị dân là bao nhiêu (không hạn về chế thu nhập)
- ⑧

Học phí của 「Trẻ từ 3 đến 5 tuổi」 và 「Trẻ từ 0 đến 2 tuổi thuộc Hộ gia đình không thuộc diện nộp thuế」 là 0 Yên.

<Chi phí khác ngoài học phí của trẻ từ 3 tuổi trở lên>

Cha mẹ sẽ phải chi trả tiền ăn, phí hoạt động ngoại khóa, tiền sách, tài liệu học tập, phí trông trẻ ngoài giờ,...theo bảng giá quy định tại mỗi cơ sở.

* Tuy nhiên, dựa theo Bảng phân loại thu nhập như trên, trẻ thuộc hộ gia đình từ 1 ~ 4 như dưới đây sẽ được miễn giảm tiền ăn.

1.

Hộ có thành viên cần chăm sóc (*) có mức thu nhập đến mức loại 8-1

(*)

Người đang nhận trợ cấp sinh hoạt và hộ gia đình đơn thân...

2.

Hộ có mức thu nhập đến 6-1

3.

Từ trẻ thứ ba trở đi (chỉ tính trẻ đang học dưới lớp 3)

4.

Trẻ thứ 2 trong gia đình (giảm một nửa phí)

Chi tiết vui lòng liên hệ

【Nhà trẻ công lập → Bộ phận nuôi dạy trẻ Hoikuka (047-366-7351)】

【Nhà trẻ tư・Nhà trẻ quy mô nhỏ・Nhà trẻ phức hợp → Liên hệ trực tiếp với cơ sở 】

Biểu phí năm tài chính 2025 (Trợ cấp loại 2, 3)

Biểu phí năm tài chính 2025 (Trợ cấp loại 2, 3)